

Bản án số: 382/2021/DS-PT

Ngày: 20/4/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **M Thị Mỹ Tiên**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Phan Thị Hằng**

2. Bà **Phạm Thị Kim**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **An Phương Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Vĩnh Hưng**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/4/2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2021/TLPT-DS ngày 23/02/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 452/2020/DS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 961/2021/QĐ-PT ngày 08/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3133/2021/QĐ-PT ngày 01/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1962 (yêu cầu vắng)

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 4, xã SD, huyện TC, tỉnh TNh

Bị đơn: Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: 93/1/8/5 Đường 14, khu phố BC, phường PB, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **ĐXB**, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 4, xã SD, huyện TC, tỉnh TNh

Đại diện theo ủy quyền của ông Bình: Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1962 (Theo văn bản ủy quyền được chứng thực số 73 ngày 10/3/2021) (vắng mặt)

2. Ông HMT, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: 93/15A Đường 14, khu phố BC, phường PB, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã trình bày:

Vào năm 2015, bà Đỗ Thị M và bà Trần Thị C biết nhau thông qua con rể của bà là ông HMT, nên bà M có cho bà C vay mượn tiền. Thời gian đầu thì bà M cho bà C vay thông qua ông T1, nhưng từ năm 2016, bà M trực tiếp cho bà C vay tiền.

Ngày 11/3/2016, bà C vay thêm của bà M là 100.000.000 đồng. Do trước đó bà C đã vay nhiều lần với tổng số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng nên bà C đã ký hợp đồng vay và xác nhận tổng số tiền vay cộng dồn là 600.000.000 đồng. Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày 11/3/2016, lãi suất vay mỗi tháng: gấp 1,5 lần lãi suất ngân hàng.

Ngày 24/6/2016, bà C vay thêm 100.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay tiền, với nội dung: vay trong thời hạn 01 tháng tính từ 24/6/2016, lãi suất vay mỗi tháng là 150% lãi suất ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng vay, bà C không trả nợ đúng hạn. Bà M đã ủy quyền cho ông T1 và Công ty đòi nợ liên hệ với bà C để thu hồi nợ nhưng bà C cũng chỉ trả được 120.000.000 đồng.

Nay bà M yêu cầu bà C trả nợ gốc và lãi với tổng số tiền là 992.000.000 đồng, trong đó:

1. Hợp đồng ngày 11/3/2016 là 931.200.000 đồng, gồm: Gốc: 582.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 11/7/2016 đến ngày 11/7/2020 là: 349.200.000 đồng

2. Hợp đồng ngày 24/6/2016 là 60.800.000 đồng, gồm: Gốc: 37.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 24/7/2016 đến ngày 24/7/2020 là: 22.800.000 đồng

Đối với yêu cầu phản tố của bà C thì bà M không đồng ý.

Theo lời trình bày của bị đơn thì: từ ngày 08/02/2015 bà bắt đầu vay tiền của bà M thông qua ông T1, vay 03 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/02/2015, vay 60.000.000 đồng; thời hạn 06 tháng tính từ ngày 08/02/2015 đến 08/8/2015. Hợp đồng vay không ghi lãi suất cụ thể mà do các bên thỏa thuận và thực tế bà phải trả lãi 15%/tháng.

Lần 2: Ngày 15/02/2015, vay thêm 30.000.000 đồng, không lập hợp đồng vay mà viết thêm vào hợp đồng vay ngày 08/02/2015 và có cùng điều kiện như hợp đồng ngày 08/02/2015.

Lần 3: Ngày 12/01/2016, vay thêm 100.000.000 đồng, có lập hợp đồng vay. Thời hạn vay 06 tháng- từ 12/01/2016 đến 12/7/2016. Lãi suất vay mỗi tháng là 150% lãi suất ngân hàng.

Cả 03 hợp đồng trên đều do bà M soạn sẵn, ông T1 đưa cho bà ký, bà nhận tiền từ ông T1 và trả tiền lãi qua ông T1, chứ bà không có gặp trực tiếp bà M.

Do gặp khó khăn, bà không có khả năng tiếp tục trả lãi và gốc của 03 hợp đồng này, nên ngày 11/3/2016, bà vay thêm 100.000.000 đồng; Thời hạn vay 06 tháng, tính từ ngày 11/3/2016 đến 11/9/2016; Lãi suất vay mỗi tháng là 150% lãi suất ngân hàng.

Khi ký vào hợp đồng vay, bà biết hợp đồng có phần nội dung ghi về số tiền đã vay trước đó 500.000.000 đồng là không đúng, nhưng do cần tiền nên vẫn ký tên xác nhận đã nhận 100.000.000 đồng và tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng. Thực tế, đến ngày 11/3/2016 bà chỉ vay 290.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, bà vẫn trả lãi đầy đủ trên số tiền gốc 290.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng ngày 24/6/2016, bà có ký nhưng thực tế không nhận tiền.

Từ ngày 30/10/2016, do biết bà không có khả năng trả lãi theo các hợp đồng, nên bà M đã ủy quyền cho ông T1 thu hồi nợ gốc và không yêu cầu trả lãi nữa. Tính đến ngày 16/6/2017, bà đã trả cho ông T1 tổng cộng 126.000.000 đồng tiền gốc.

Từ 12/7/2017, bà M đã ủy quyền cho Công ty HT đòi nợ với số tiền gốc 700.000.000 đồng theo 02 hợp đồng ngày 11/3/2016 và 24/6/2016, và bà đã trả thông qua Công ty HT 12.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 27/11/2017 bà chỉ còn nợ bà M: $290.000.000 - (126.000.000 \text{ đồng} + 12.000.000 \text{ đồng}) = 152.000.000 \text{ đồng}$. Bà C đề nghị được trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra bà C còn yêu cầu phản tố, buộc bà M trả lại cho bà số tiền 5.000.000 đồng đã lấy vào ngày 01/10/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông ĐXB có đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị Diễm M tại Tòa sơ thẩm đã trình bày:

Ông ĐXB là chồng của bà Đỗ Thị M. Số tiền bà M cho bà C vay là tiền chung của 02 vợ chồng, nên ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông HMT trình bày:

Ông là con rể của bà M và là hàng xóm với bà C. Vào năm 2015, biết bà C có nhu cầu vay tiền, nên ông đã giới thiệu để bà C vay tiền từ bà M. Mỗi hợp đồng vay tiền giữa bà C và bà M đều có ông ký làm chứng và giao tiền cho bà C. Từ năm 2016 thì bà M và bà C tự giao dịch trực tiếp, không T1 qua ông nữa.

Ông T1 chỉ nghe nói lại nội dung của buổi làm việc tại Công an phường PB, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà M và C về việc bà C đã xác nhận đã vay của bà M 700.000.000 đồng theo 01 hợp đồng ngày 11/3/2016 (tổng số tiền vay 600.000.000 đồng) và ngày 24/6/2016 (số tiền vay 100.000.000 đồng). Bà C hẹn mỗi tháng trả gốc 30.000.000 đồng.

Ngày 30/10/2016, bà M đã ủy quyền cho ông thu hồi nợ gốc của bà C, nên ông nghĩ những nội dung ông nghe được là đúng. Ông không nhớ rõ các lần thu nợ, vì ngoài việc thu hồi nợ dùm bà M, ông còn thu hồi nợ dùm cho những chủ nợ khác của bà C. Ông xác định chỉ những khoản tiền mà ông ghi để trả cho bà M thì mới dùng để trả cho bà M, những khoản không ghi trả cho bà M là dùng để trả cho những chủ nợ khác của bà C.

Đối với những khoản tiền thu của bà C trước ngày 30/10/2016 có ghi trả cho bà M, thì sau khi thu được ông đều đưa lại cho bà M. Do là mẹ vợ - con rể nên khi đưa tiền thì ông và bà M không lập văn bản.

Tại phiên sơ thẩm, bà M xác định không còn khoản nợ của Hợp đồng vay ngày 24/6/2016. Bà M chỉ yêu cầu bà C thanh toán khoản nợ của Hợp đồng ngày 11/3/2016 với số tiền tạm tính đến ngày 28/12/2020 là 968.352.533 đồng. Trong đó: nợ gốc là 580.000.000 đồng; 03 tháng tiền lãi trong hạn còn nợ là 14.494.200 đồng và lãi quá hạn tính từ 12/9/2016 đến 28/12/2020 (54 tháng 17 ngày) là 395.608.333 đồng. Bà M đồng ý trả lại 5.000.000 đồng đã nhận ngày 01/10/2016 theo yêu cầu phản tố của bà C.

Bản án sơ thẩm số 452/2020/DS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nguyên đơn bà Đỗ Thị M có trách nhiệm trả cho bị đơn bà Trần Thị C số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà Đỗ Thị M:

Bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị M số tiền còn nợ tính đến ngày 28/12/2020 của Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2016 là 968.352.533 (Chín

trăm sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi hai ngàn năm trăm ba mươi ba) đồng, trong đó: gốc 580.000.000 (Năm trăm tám mươi triệu) đồng; lãi trong hạn là 14.494.200 (Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm) đồng và lãi quá hạn là 373.858.333 (Ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi tám ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Kể từ ngày 29/12/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 04/01/2021, bị đơn- bà Trần Thị C kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bà chỉ phải trả cho bà M 152.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận bản án dân sự sơ thẩm số 452/2020/DS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là thành phố TP), Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên đúng trình tự thủ tục và đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua lời tranh luận của đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn- bà Trần Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về hình thức: Đơn kháng cáo được thực hiện trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Về nội dung: với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông ĐXB và ông HMT có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B và ông T1.

[1.2] Về nội dung: với yêu cầu kháng cáo, bị đơn đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 11/3/2016 và ngày 24/6/2016, các đương xác nhận chữ ký trên hợp đồng là của mình, nên hoàn toàn có sở xác định giữa bà C và bà M có xác lập giao dịch vay và cho vay tiền.

[1.2.1] Bị đơn khai rằng tại Hợp đồng vay ngày 11/3/2016, bà chỉ vay 290.000.000 đồng (trong đó tiền vay mới là 100.000.000 đồng, tiền nợ cũ của 03 lần vay trước đó: 190.000.000 đồng), nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, trong khi tại Hợp đồng vay ngày 11/3/2016 đã ghi rõ: “*Bên A đồng ý cho bên B vay thêm số tiền:*

+ *Bằng số: 100.000.000 đ*

+ *Bằng chữ: Một trăm triệu đồng*

Số tiền bên B vay của bên A trước đây là 500.000.000 đ

Tổng cộng số tiền bên B vay của bên A đến thời điểm ký hợp đồng này là:

+ *Bằng số: 600.000.000 đ*

+ *Bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng....”*

Đồng thời, tại phần cuối của hợp đồng (do nguyên đơn cung cấp), bị đơn đã ghi “*Đã nhận thêm 100.000.000 đ (Tổng tiền vay 600.000.000 đ) (Sáu trăm triệu đồng)*” và Hợp đồng (do bị đơn cung cấp) có ghi: “*Ngày 11.03.2016. Tổng cộng 600.000.000 đ (Sáu trăm triệu đồng)*”.

Nội dung nêu trên đã chứng minh cho việc các bên thỏa thuận chốt lại số nợ đến thời điểm 11/3/2016 là 600.000.000 đồng (trong đó nợ cũ là 500.000.000 đồng). Đây là sự tự nguyện của hai bên và không trái pháp luật, do đó việc chứng minh số nợ cũ có phải là 500.000.000 đồng hay 190.000.000 đồng là nghĩa vụ của bị đơn.

Tuy nhiên, bị đơn chỉ lý giải rằng Hợp đồng vay ngày 11/3/2016 không có giá trị vì thiếu chữ ký của ông T1, do ngay từ đầu bà C chỉ giao dịch với ông T1 và việc bà C ghi “*tổng tiền vay 600.000.000 đồng*” trên hợp đồng là do nghe theo lời ông T1, mà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ của các lần vay trước đó đối với số nợ 290.000.000 đồng như lời trình bày.

[1.2.2] Đối với Hợp đồng vay ngày 24/6/2016, bị đơn xác nhận có ký tên trên hợp đồng vay này, nhưng hoàn toàn không nhận tiền, hợp đồng không có

chữ ký của ông T1 và nguyên đơn cũng không chứng minh được đã giao số tiền này cho bị đơn nên hợp đồng này cũng không có giá trị.

Xét mặc dù tại Hợp đồng vay ngày 24/6/2016 không thể hiện rõ việc có giao nhận tiền vay 100.000.000 đồng, nhưng trong quá trình nguyên đơn ủy quyền cho Công ty HT và ông T1 thu hồi số nợ 700.000.000 đồng, bị đơn vẫn đồng ý thanh toán.

Bị đơn không chứng minh được việc bị lừa dối, đe dọa.... ký kết các hợp đồng vay, không chứng minh được có sự thỏa thuận khác giữa bị đơn và ông T1 về hiệu lực của các hợp đồng vay tiền giữa bị đơn với bà M, pháp luật cũng không quy định về việc hợp đồng vay mượn tiền phải có người làm chứng thì mới có giá trị. Các đương sự là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm về việc mình đã thực hiện, do đó lời trình bày, lý giải của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng và tuyên buộc bị đơn phải trả nợ là hoàn toàn có căn cứ.

[1.2.3] Xét các đương sự đều xác nhận đến ngày 16/6/2017, tổng số tiền mà bị đơn đã thanh toán thông qua Công ty HT và ông T1 (mà ông T1 có ghi “trả bà M”) là 12.000.000 đồng + 108.000.000 đồng = 120.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn một lần nữa xác nhận điều này. Số tiền này được trừ vào số nợ 700.000.000 đồng của 02 Hợp đồng vay nêu trên là hoàn toàn hợp lý. Như vậy, số nợ còn lại là 580.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng 968.352.533 đồng, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn.

Bị đơn trình bày bà đã trả tiền lãi sau khi ký Hợp đồng vay ngày 11/3/2016, theo lãi suất cho vay thực tế là 15%/tháng, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Xét, hai Hợp đồng vay nêu trên mặc dù được xác lập trước 01/01/2017 (ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực), nhưng có lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất...” để giải quyết vụ án là hoàn toàn đúng đắn.

Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 0,833%/tháng (tương đương $0,833\% \times 12 = 9,996\%/năm$) và tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất 1,25%/tháng (tương đương với mức lãi suất trong hạn là $1,25\% : 150 \times 12 \text{ tháng} = 10\%/năm$) hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về tiền lãi là đúng quy định.

Vì lẽ đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn- bà Trần Thị C, giữ y bản án sơ thẩm.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận, nhưng do bà là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Nguyên đơn chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa chấp nhận, án phí là 300.000 đồng

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn- bà Trần Thị C.

Giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 452/2020/DS-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là thành phố TP) Thành phố Hồ Chí Minh:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà Đỗ Thị M:

Buộc bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị M số tiền còn nợ tính đến ngày 28/12/2020 là 968.352.533 (Chín trăm sáu mươi tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm ba mươi ba) đồng, trong đó: gốc 580.000.000 (Năm

trăm tám mươi triệu) đồng; lãi trong hạn là 14.494.200 (Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm) đồng và lãi quá hạn là 373.858.333 (Ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi tám nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - bà Trần Thị C:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về việc nguyên đơn bà Đỗ Thị M có trách nhiệm trả cho bị đơn bà Trần Thị C số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Tất cả thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự hiện hành.

Kể từ ngày 29/12/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn được miễn.

Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí 18.630.700 (Mười tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0039886 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 (nay là Chi cục Thi hành án thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh, bà M được nhận lại 18.330.700 (Mười tám triệu ba trăm ba mươi nghìn bảy trăm) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị C được miễn.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.TĐ;
- Chi cục THADS TP.TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Mỹ Tiên